UNIT 12: SPORTS AND PASTIMES

Vocabulary

1. Sport (n) : thể thao, môn thể thao
2. Which sport do you play? ( Bạn chơi môn thể thao nào?)
3. Pastime (n) : trog giải trí, trò tiêu khiển
4. Swim (v) : bơi lội
5. Swimmer (n) : người bơi lội
6. Go swimming : đi bơi
7. To play badminton : chơi cầu lông
8. Skip (v) : nhảy dây
9. do aerobics (n) :tập thể dục nhịp điệu
10. play tennis (n) : chơi quần vợt
11. jog (v) = to go jogging : chạy bộ thể dục
12. table tennis = ping pong (n) : bóng bàn
13. play table tennis : chơi bóng bàn
14. Free time = spare time : thoeig gian rãnh, lúc rãnh rỗi
15. Movie (n) : phim, điện ảnh
16. The movies = the cinema : rạp chiếu phim
17. Go to the movies : đi xem phim
18. fish (v) : câu cá, đánh cá
19. go fishing :đi câu cá
20. often (adv) : thường
21. week (n) :tuần
22. weekend (n) : cuối tuần
23. on/ at the weekend = on/ at weekends: vào cuối tuần
24. once (adv) : một lần => once a week : mỗi lần 1 tuần
25. twice (adv) : hai lần => twice a week : 2 lần 1 tuần
26. three times : 3 lần
27. diary (n) :nhật ký
28. always (adv) : luôn luôn
29. usually (adv) : thường xuyên
30. sometimes (adv) : thỉnh thoảng
31. never (adv) : không bao giờ
32. about (adv) : khoảng chừng
33. picnic (n) : buổi dã ngoại ngoài trời
34. go for a picnic/ go on a picnic = have a picnic : đi dã ngoại
35. fly (v) : bay, thả
36. fly a kite : thả diều
37. but (conj) : nhưng
38. camp (v) : cắm trại
39. go camping : đi cắm trại
40. because (conj) : bởi vì
41. tent (n) : lều
42. late (adj, adv) ≠ early : trễ, muộn ≠ sớm
43. walk (v) : đi bộ
44. walking (n) : hoạt động đi bộ
45. go walking : đi bộ
46. wear (v) : mang, mặc, đội
47. boots (n) : đôi giày ống
48. warm (adj) :ấm
49. clothes (n) : quần áo
50. warm clothes : quần áo ấm
51. take (v) : đem theo, mang theo
52. stove (n) : bếp lò
53. camping stove (n) : bếp cắm trại
54. night (n) : tối, ban đêm
55. overnight (adv) : qua đêm

**GRAMMAR**

1. **The present simple tense (thì hiện tại đơn)**

I/ we/ you/ they/ pl. noun + **V ( bare inf.)**

He/ She/ It/ singl. Noun + **V\_s/es**

( bare inf. Động từ nguyên mẫu)

V : động từ/ pl. noun : danh từ số nhiều

Singl. Noun : danh từ số ít

* Thì hiện tại đơn được dung để diễn đạt 1 sự thật hiển nhiên, một thói quen, hay một hành động xảy ra lặp đi lặp lại ở hiện tại.
* Chúng ta thương dùng thì hiện tại đơn với các từ hoặc cụm từ chỉ tần suất: always, usually, often, sometimes, seldom ( hiếm khi), never, every morning, very afternoon, every evening, every day, every week, every month, every year, once a week, twice a year, three times a month,……
* Example:
* What **does** she **do** in her free time?
* She **watches** TV every evening.
* I usually **jog**.

1. **The present progressive tense ( thì hiện tại tiếp diễn)**

I + am + V-ing…….

we/ you/ they/ pl. noun + are +V-ing ……..

He/ She/ It/ singl. Noun + is +V-ing ……...

* Thì hiện tại tiếp diễn được dùng để diễn đạt một hành động đang diễn ra ngay thời điểm đang nói.
* Chúng ta thương dùng thì hiện tại tiếp diễn với các cụm từ chỉ thời gian hiện tại như: now, at the moment, at ( the) present, at this time, Look!, Listen!......
* Example:
* What **is** she **doing** now?
* I **am listening** to music at the present.
* They **are playing** badminton at this time.
* **Exercises: (***học sinh nhìn vào ví dụ và đặt câu tương tự theo ví dụ.)*

*1. You*/ **now**/ play table tennis

* What are *you* doing **now**? - I am playing table tennis.

2. Students/ at present/ play soccer

=> …………………………………………………………………………………………………

3. The girls/ at this time/ do aerobic

=> ………………………………………………………………………………………………..

4. Nam/ right now/ listen to music

=> ………………………………………………………………………………………………..

5. Lan’s father/ at the moment/ work in the garden

**=>** …………………………………………………………………………………………………..

1. **Hỏi và trả lời về hoạt động thể thao.**

**Which/ What sports** + **do** + you/ they/ pl. Noun + **play**?

* I/We/ They/ pl.Noun + **play/ do/ go** +………………………..

**Which/ What sports** + **does** + she/ he/ singl.Noun + **play**?

* She/ He/ singl. Noun + **plays** / **does/ goes**+……………………
* Các động từ thường dùng với các môn thể thao: **do/ go/ play + môn thể thao**
* **Do** + aerobic/ gymnast/ judo/ karate/ weighlifting/ yoga/…..
* **Go** + jogging/ fishing/ swimming/ cycling/ riding/ skating/ skiing/…..
* **Play** + badminton/ tennis/ basketball/ soccer/ football/ table tennis/…..
* Example:
* **What sports do** you **play**?
* I **play** tennis.
* **Which sports** **does** Minh **play**?
* He **does** karate.
* **Which sports do** Nam and Ba **play**?
* They **go** riding.

1. **Hỏi và trả lời về hoạt động đang diễn ra.**

**What** + **are** + you/ they/ pl. Noun + **doing**?

* I/We/ They/ pl.Noun + **are V-ing**+………………………..

**What** + **is** + she/ he/ singl.Noun + **doing**?

* She/ He/ singl. Noun + **is V-ing**+………………………….

Example:

* **What are** you **doing** now? => We **are playing** soccer.
* **What is** Lan **doing** at present? => She **is cooing**.
* **What are** your sisters **doing** right now? => They **are reading** books.

1. **Hỏi và trả lời về hoạt động giải trí.**

**What**+ **do** + you/ they/ pl. Noun + **do** + **in** **one’s free time** ?

* I/We/ They/ pl.Noun + **V** +………………………..

**What**+ **does** + she/ he/ singl.Noun + **do** + **in** **one’s free time** ?

* I/We/ They/ pl.Noun + **V** +………………………..
* **“ one’s”** là sở hữu tính từ **: my/ our/ your/ his/ her/ their** tương ứng với các chủ ngữ **: “**I/you/ they/ pl. Noun/ she/ he/ singl.Noun”
* Example:
* **What do** you do in **your** free time?
* I **listen** to music.
* **What does** your mother do in **her** free time?
* She **watches** TV.
* **What do** her brothers do in **their** free time?
* They **play** tennis.

1. **Hỏi và trả lời về mức độ thường xuyên của hành động**

**How often**+ **do** + you/ they/ pl. Noun + **V** +…………?

**How often**+ **does** + she/ he/ singl.Noun + **V** + ……….?

* Để hỏi mức độ thường xuyên xảy ra của một hành động
* Trả lời: dùng các trạng ngữ chỉ tần suất ( **ở phần 1 của thì hiện tại đơn**) : always, usually, often, sometimes, seldom ( hiếm khi), never, every morning, very afternoon, every evening, every day, every week, every month, every year, once a week, twice a year, three times a month,……
* **\*\*\*Chú ý:** **always, usually, often, sometimes, seldom ( hiếm khi), never** nằm ngay sau vị trí chủ ngữ ở phần câu trả lời, còn lại **every morning, very afternoon, every evening, every day, every week, every month, every year, once a week, twice a year, three times a month**,…… nằm ở vị trí cuối câu ở phần câu trả lời.
* Example:
* **How often** **do** you go to the movies? => I **sometimes** go to the movies.
* **How often does** she play badminton? => She play badminton **three times a week**.

**EXERCISES**

**I. Choose the word whose underlined part is pronounced differently from that of the others:**

1.A. p**i**e B. r**i**ce C. m**i**lk D. **i**ce –cream

2.A. d**o**zen B.ch**o**colate C. b**o**ttle D. b**o**x

3.A. c**a**n B. c**a**ke C. gr**a**m D. s**a**ndwich

4.A. movie B. full C. blue D. fruit

**II.** **Choose the word or phrase ( A,B, C or D) that the best fits the blank space in each sentence.**

1.What is your favorite...................Mai? I like fish.

A. Vegetables B.drinks C. meat D.food

2.She doesn’t want………..meat.

A. a B. an C.some D.any

3.How………..is a bowl of rice at the canteen? It is 3000 dong.

A. many B. much C.about D. for

4 . She is …………aerobics.

A. play B. plays C.does D. doing

5.What do you do………. your free time?

A. at B.on C.in D.about

6.How………………do you go fishing? Twice a week.

A. often B. many C. much D. Sometimes

7.He listens to music three times ………week.

A. once B. a C. two D. and

8.My father……….football.

A.does B. doesn’t C. to play D. Plays

9. What …… he…….. now?

A. is… do B. is…doing C. are…doing D. doing

10. ……………….does Nam play? - Volleyball.

A. Which sports B. Which C. What sport D. How often

11.Look! They …………… tennis.

A. play B. playing C. is playing D. are playing

12. …………… do you go? - I go to school.

A. What B. Who C. Where D. When

13. Ms. Ngoan often reads book in…….. free time.

A. his B. her C. my D. their

14. We go swimming ……… a week.

A. one B. two C. twice D. three

15. They go to the movies ……..the weekend.

A. in B. on C. to D. for

**III. Use the correct form of the words in the parentheses.**

**1.** She is a……………………………….. ( gymnastics)

2. Lan does ……………………………….(gymnast)

3. I like ……………………………………( chick)

4. What is her …………………………. color? ( favor)

5. It’s ………………………………today. ( wind )

6. They go …………………at the weekend. ( fish)

7. She is eating …………………………….( fishing)

8. Mr. Tam plays tennis twice a ………………( weekend )

9. My father plays volleyball at the …………….. ( week)

10. She goes ………………………. on Saturdays. ( swim )

11. They go to the library ………………. a week ( two)

12. He goes to the zoo ………………….. a month ( one)

**IV. Read the passage carefully and choose the best answer.**

I (1)………… three good friends: Ba, Lan and Hoa. They (2)……….. sports. Ba likes soccer and tennis; Lan likes badminton; and Hoa likes (3)………... They all like (4)………. soccer on TV. Ba often play soccer in the afternoon (5)………. his classmates. Lan plays badminton (6)……… a week; and Hoa does aerobics on Thursday and Sunday. Lan and Hoa play sports at the sports club.

1. A.has B. have C. is D.are

2. A. likes B. live C. lives D. like

3. A.arerobic B.badmintons C. aerobics D.soccers

4. A watching B. watch C.watches D.watchs

5. A.to B.on C. with D.for

6. A. two B. twice C.one D. three

**V. Read the passage then write True or False** :

Miss Van is a doctor. She works in a big hospital in Ha Noi. She is a beautiful woman with an oval face and brown eyes. She has long black hair and a small nose. She likes going shopping with her friends in her free time. She often buy books in the bookstore near her office, too. But the thing she likes most is listening to music in her own room.

1. Miss Van is a nurse. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_
2. Her hospital is in Ha Noi. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_
3. Her hair is long and black. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_
4. She goes to the movies in her free time. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_
5. What color are her eyes?

A. Black B. Brown C. Green D. Blue

1. Where does she often buy books?

A. at the market B. in the supermarket C. in the bookstore D. in the library

**VI. Arrange these words or phrases into their correct order**

1. Lan/ Which sports/ play/ does/?

* ………………………………………………………………………………………………………

2. Ba and Nam do/ their free time/ What do/ in/?

* ………………………………………………………………………………………………………

3. school/ always/ The children/ walk to/

* ………………………………………………………………………………………………………

4. the zoo/ sometimes/ She/ goes to/

* ………………………………………………………………………………………………………

5. go to/ do they/ How often/ the movies/?

* ………………………………………………………………………………………………………

6. now/ is doing/ She/ aerobics/

* ……………………………………………………………………………………………………..

7. on the weekend/ Do they/ go fishing/ always/?

* ……………………………………………………………………………………………………..

8. you do/ What do/ free time/ in your/?

* ……………………………………………………………………………………………………..

9. a year/ go to the zoo/ They/ three times/

* ……………………………………………………………………………………………………..

10. the/ They/ same sports/ like/

* ……………………………………………………………………………………………………..

**VII.Rewrite the following sentences that keep the same meaning:**

1.How many people does your family have?.

How many people are ............................................................................?

2.I want two kilos of carrots.

I would......................................................................................................

3. My mother is short.

My mother isn’t.........................................................................................

4.Lan walks to school every day.

Lan goes.......................................................................................................

5. What would you like?

What …………………………………………………………………………

6. I like chiken.

My …………………………………………………………………………

7. Her hair is long, it is black.

She has …………………………………………………………………….

8. Thoa has black eyes.

Thoa’s eyes……………………………………………………………………..

9. Mr. Quang is big and strong.

Mr. Quang isn’t ………………………………………………………………..

10. That man is tall.

He ………………………………………………………………………………

11. How much is a bowl of noodles?

How much does ……………………………………………………………….?

What is

12. What is the price of a bottle of cooking oil?

How much does…………………………………………………………………..?

How much is ……………………………………………………………………….?

13. How many oranges do you want ?

How many oranges would …………………………………………………………?

14. How many bananas would she want ?

How many bananas does ………………………………………………………….?

15. I’d like four eggs.

I ………………………………………………………………………………………

16. He wants some apples.

He would ………………………………………………………………………………